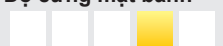


Series VXPU

Bánh xe siêu tải

Bọc XPU + Lõi sắt/gang

	Độ cứng mặt bánh		90° shore A
	Phạm vi nhiệt độ		-30°C to +70°C
	Độ di chuyển mượt mà		Rất Tốt
	Âm lượng		Tốt
	Bảo vệ mặt sàn		Tốt



Mặt bánh

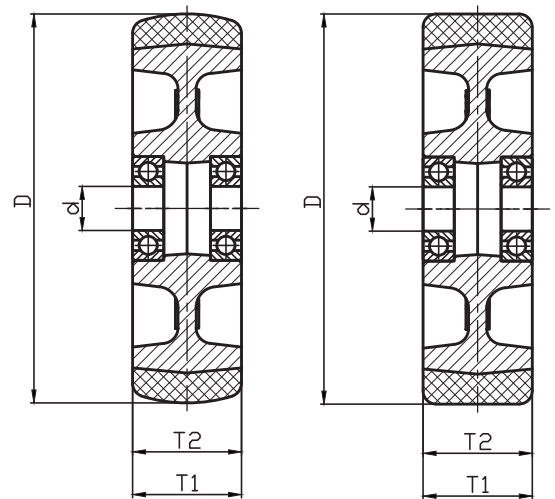
Bánh xe XPU được thiết kế để có khả năng chịu tải lớn khi đang chuyển động ở tốc độ cao. Độ cứng mặt bánh của bánh xe XPU là $90^{\circ} \pm 3^{\circ}$, có tính năng cơ học cao, khả năng chịu tải lớn và ổn định khi chuyển động tốc độ cao, có tính chịu mài mòn tốt, đồng thời không dễ bị biến dạng. Bánh xe XPU của Dersheng còn có khả năng ưu việt trong việc giải phóng nhiệt lượng sinh ra từ bên trong, thích hợp sử dụng cho xe nâng tay, xe nâng tay điện, máy móc, AGV và trong công nghiệp tự động.

Lõi bánh xe

Lõi sắt/gang

Đặc điểm

- Kháng hóa chất, dung môi và ăn mòn
- Chịu mài mòn
- Nhiệt độ môi trường thích hợp: $-30^{\circ}\text{C} \sim +70^{\circ}\text{C}$
- Sử dụng trong điều kiện thông thường, không cần bảo trì



 Mã sản phẩm	 Đường kính bánh xe (D) [mm]	 Bề rộng bánh xe (T2) [mm]	 Tải trọng [kg(lbs)]	 Đường kính trong của ổ lăn Ø(d) [mm]	 Độ dài trục bánh (T1) [mm]	 Mặt bánh	 Ổ lăn	
12036906186171	150	42	700 kgs (1543lbs)	17	42	Bề mặt cong	Ổ bi chính xác	
12036906186271	150	42	700 kgs (1543lbs)	20	42			
12036906306171	150	75	1100 kgs (2425lbs)	20	75			
12036906306271	150	75	1100 kgs (2425lbs)	25	75			
12036907206171	180	50	850 kgs (1874lbs)	20	50			
12036907206271	180	50	850 kgs (1874lbs)	25	50			
12036908206171	200	50	1000 kgs (2205lbs)	20	50			
12036908206271	200	50	1000 kgs (2205lbs)	25	50			
12035108206371	200	50	1000 kgs (2205lbs)	30	50			
12035108206471	200	50	1000 kgs (2205lbs)	35	50			
12035108206571	200	50	1000 kgs (2205lbs)	40	50			
12036910256171	250	62	1500 kgs (3307lbs)	20	61			
12036910256271	250	62	1500 kgs (3307lbs)	25	61			
12036910256371	250	62	1500 kgs (3307lbs)	30	61			
12036910256471	250	62	1500 kgs (3307lbs)	35	61			
12036912356171	300	90	1800 kgs (3968lbs)	30	90			
12036912356271	300	90	1800 kgs (3968lbs)	35	90			
12036914356201	350	90	2500 kgs (5512lbs)	35	90			
12036914356101	350	90	2500 kgs (5512lbs)	40	90			
12036914356301	350	90	2500 kgs (5512lbs)	45	90			
12036914356401	350	90	2500 kgs (5512lbs)	50	90			
12036910306171	250	80	2000 kgs (4409lbs)	25	90	Bề mặt phẳng		
12036910306271	250	80	2000 kgs (4409lbs)	30	90			
12036910306371	250	80	2000 kgs (4409lbs)	35	90			
12036912356371	300	90	2400 kgs (5291lbs)	30	90			
12036912356471	300	90	2400 kgs (5291lbs)	35	90			
12036916406171	400	100	3800 kgs (8378lbs)	35	100			
12036916406271	400	100	3800 kgs (8378lbs)	40	100			
12036916406371	400	100	3800 kgs (8378lbs)	45	100			
12036916406471	400	100	3800 kgs (8378lbs)	50	100			